

Số: 47 /2019/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 14 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Để thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2833/TTr-SNN ngày 09 tháng 10 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2019 và bãi bỏ Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *lg*

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT TU; HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP. Đoàn ĐBQH, HĐND & UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thắng

QUY ĐỊNH

Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Diện tích tưới, tiêu chủ động là diện tích được công trình thủy lợi đưa nước trực tiếp vào mặt ruộng hoặc tháo nước từ mặt ruộng ra để tiêu vào công trình thủy lợi. Trường hợp do gặp sự cố tạm thời về nguồn điện hoặc hư hỏng công trình đầu mối, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dùng nước phải bơm, tát thêm một số ít lần (dưới 1/3 thời gian tưới, tiêu ghi trong hợp đồng) thì vẫn xem là diện tích tưới, tiêu chủ động.

2. Diện tích tưới, tiêu chủ động một phần là diện tích được công trình thủy lợi đưa nước vào hoặc tháo nước ra từ mặt ruộng nhưng còn thất thường, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dùng nước phải bơm, tát (trên 1/3 thời gian tưới tiêu ghi trong hợp đồng) được xem là tưới tiêu chủ động một phần.

3. Diện tích tạo nguồn tưới, tiêu là diện tích mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dùng nước phải bơm, tát nước từ các công trình thủy lợi lên mặt ruộng hoặc bơm, tát nước từ mặt ruộng ra để tiêu vào công trình thủy lợi.

Chương II

GIÁ CỤ THỂ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

1. Tưới tiêu chủ động bằng trọng lực (tự chảy): 930.000 đồng/ha/vụ

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 558.000 đồng/ha/vụ;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu thì mức giá bằng 40% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 372.000 đồng/ha/vụ;

c) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 651.000 đồng/ha/vụ;

d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá như sau:

Mức giá tưới bằng 70% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 651.000 đồng/ha/vụ.

Mức giá tiêu bằng 30% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 279.000 đồng/ha/vụ.

2. Tưới tiêu chủ động bằng động lực (tưới bơm): 1.329.000 đồng/ha/vụ

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tưới tiêu chủ động bằng động lực: 797.400 đồng/ha/vụ;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu thì mức giá bằng 50% mức giá tưới tiêu chủ động bằng động lực: 664.500 đồng/ha/vụ;

c) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá như sau:

Mức giá tưới bằng 70% mức giá tưới tiêu chủ động bằng động lực: 930.300 đồng/ha/vụ.

Mức giá tiêu bằng 30% mức giá tưới tiêu chủ động bằng động lực: 398.700 đồng/ha/vụ.

Điều 4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích trồng mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày

1. Tưới tiêu chủ động bằng trọng lực (tự chảy): 372.000 đồng/ha/vụ.

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 223.200 đồng/ha/vụ;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu thì mức giá bằng 40% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 148.800 đồng/ha/vụ;

c) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 260.400 đồng/ha/vụ;

d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá như sau:

Mức giá tưới bằng 70% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 260.400 đồng/ha/vụ.

Mức giá tiêu bằng 30% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 111.600 đồng/ha/vụ.

2. Tưới tiêu chủ động bằng động lực (tưới bơm): 532.000 đồng/ha/vụ

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tưới tiêu chủ động bằng động lực: 319.200 đồng/ha/vụ;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu thì mức giá bằng 50% mức giá tưới tiêu chủ động bằng động lực: 266.000 đồng/ha/vụ;

c) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá như sau:

Mức giá tưới bằng 70% mức giá tưới tiêu chủ động bằng động lực: 372.400 đồng/ha/vụ.

Mức giá tiêu bằng 30% mức giá tưới tiêu chủ động bằng động lực: 159.600 đồng/ha/vụ.

Điều 5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để chăn nuôi

Mức giá cấp nước để chăn nuôi bằng máy bơm: 1.320 đồng/m³; hồ đập, kênh cống: 900 đồng/m³.

Điều 6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản

a) Mức giá cấp nước để nuôi trồng thủy sản bằng 2.500.000 đồng/ha/năm (250 đồng/m²/năm);

b) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 1.250.000 đồng/ha/năm.

Điều 7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu

1. Cấp nước tưới chủ động bằng trọng lực (tự chảy): 744.000 đồng/ha/năm

a) Trường hợp cấp nước tưới chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 446.400 đồng/ha/năm;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới thì mức giá bằng 40% mức giá tưới tiêu chủ động bằng trọng lực: 297.600 đồng/ha/năm.

2. Cấp nước tưới chủ động bằng động lực (tưới bơm): 1.063.000 đồng/ha/năm

a) Trường hợp cấp nước tưới chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tưới tiêu chủ động bằng động lực: 637.800 đồng/ha/năm;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới thì mức giá bằng 50% mức giá tưới tiêu chủ động bằng động lực: 531.500 đồng/ha/năm.

Điều 8. Điều kiện áp dụng để tính giá

1. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh được tính từ hạ lưu cống đầu kênh cấp I của hệ thống công trình thủy lợi đến tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước.

2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là giá quy định cho từng thời gian, biện pháp tưới, tiêu đối với cây trồng và cung cấp nước cho chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản theo hợp đồng giữa tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi, không có thuế giá trị gia tăng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu do tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh tổng hợp, trên cơ sở xác nhận của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

2. Kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất việc cấp nước tưới, tiêu của các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 10. Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Kiểm tra báo cáo tài chính của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 11. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong bảng kê do tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi các huyện, thành phố quản lý, thực hiện cấp nước tưới, tiêu đảm bảo chất lượng, kịp thời vụ.

Điều 12. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

Tổ chức kiểm tra và xác nhận diện tích, thời gian, biện pháp cấp nước tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn căn cứ vào bản đồ giải thửa và các biện pháp tưới, tiêu cụ thể cho từng vụ, loại cây trồng, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định; có kế hoạch, lộ trình ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ quản lý vùng tưới, tiêu.

2. Đảm bảo thực hiện đúng nội dung hợp đồng cung cấp nước, tưới, tiêu đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và báo cáo, cung cấp thông tin, chất lượng dịch vụ theo các nội dung hợp đồng đã ký kết cho cơ quan quản lý nhà nước các cấp để kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, đối tượng, diện tích, thời gian, biện pháp cấp nước tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

4. Quản lý sử dụng, quyết toán nguồn kinh phí được ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo quy định quản lý tài chính hiện hành.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

Các Hợp đồng cung cấp dịch vụ tưới, tiêu, cung cấp nước với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi mà tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi cung cấp dịch vụ từ ngày 01/01/2019 thì được áp dụng theo Quy định này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Tây Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng